**DANH SÁCH CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ GIẢM TIỂU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN LINEZOLID ĐƯA VÀO BẢN KHẢO SÁT**

**Phần A: Yếu tố nguy cơ liên quan đến đặc điểm bệnh nhân**

***1. Đặc điểm nhân khẩu học:***

* Tuổi: biến liên tục, ≥ 65
* Giới tính Nam
* Cân nặng: biến liên tục, < 50 kg
* Khoa điều trị: ICU, Cấp cứu

***2. Bệnh mắc kèm:***

|  |  |
| --- | --- |
| Tăng huyết áp | Đái tháo đường (cả typ 1 và 2) |
| Suy tim | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) |
| Đau thắt ngực | Xơ gan |
| Nhồi máu cơ tim | Bệnh ác tính (nói chung) |
| Tai biến mạch máu não | Bệnh lý huyết học (nói chung) |

***3. Tình trạng nhiễm khuẩn tại thời điểm được chỉ định linezolid***

|  |  |
| --- | --- |
| Viêm phổi cộng đồng (CAP) | Nhiễm khuẩn đường tiết niệu |
| Viêm phổi bệnh viện (HAP) | Nhiễm khuẩn xương khớp |
| Nhiễm khuẩn da-mô mềm | Nhiễm khuẩn huyết (septicemia) |
| Nhiễm khuẩn tại thần kinh trung ương | Sốc nhiễm khuẩn (sepsis) |
| Nhiễm khuẩn ổ bụng | Nhiễm khuẩn đường tiết niệu |

***4. Can thiệp xâm lấn***

* Đặt nội khí quản
* Đặt catheter trung tâm
* Lọc máu ngắt quãng
* Lọc máu liên tục

***5. Chỉ số cận lâm sàng tại thời điểm được chỉ định linezolid***

* Độ thanh thải creatinin (CLCR): biến liên tục, < 60 ml/phút, < 30 ml/phút
* Số lượng hemoglobin (HGB)
* Số lượng bạch cầu (WBC)
* Số lượng tiểu cầu (PLT): biến liên tục, < 200 G/L, < 150 G/L

**Phần B: Yếu tố nguy cơ liên quan đến đặc điểm sử dụng thuốc**

***1. Đặc điểm sử dụng Linezolid:***

* Đường dùng: đường uống, đường tĩnh mạch
* Liều dùng hàng ngày theo cân nặng
* Thời gian sử dụng: > 7 ngày, > 10 ngày, > 14 ngày

***2. Các thuốc sử dụng đồng thời:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Aspirin | Daptomycin | Tacrolimus | Rifampin |
| Naproxen | Teicoplanin | Fluorouracil | Heparin |
| Paracetamol | Eptifibatid | Irinotecan | Clopidogrel |
| Penicillin | Carbamazepin | Leucovorin | Enoxaparin |
| Cephalosporin | Acid valproic | Oxaliplatin |  |
| Carbapenem | Trastuzumab | Pyrazimanid |  |